

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
- Mã chứng khoán/ Securities code : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/Fund management Company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng Vietcombank/ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : **29/06/2026**
- Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,378,070,000	96.18%
1	ACB	2,500	3.94%
2	BID	200	0.58%
3	BSR	200	0.34%
4	CII	300	0.36%
5	CTG	600	1.41%
6	DBC	100	0.13%
7	DCM	100	0.24%
8	DGW	100	0.27%
9	DIG	400	0.34%
10	DPM	100	0.16%
11	DXG	500	0.43%
12	EIB	700	1.01%
13	EVF	400	0.37%
14	FPT	700	3.46%
15	FRT	100	0.87%
16	GAS	100	0.54%
17	GEE	100	0.63%
18	GEX	300	0.63%
19	GMD	200	1.02%
20	GVR	100	0.22%
21	HAG	300	0.31%
22	HCM	300	0.56%
23	HDB	2,000	3.55%
24	HDG	100	0.14%
25	HHV	200	0.16%
26	HPG	2,100	3.44%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.62%
29	KDH	400	0.60%
30	LPB	1,400	5.18%
31	MBB	2,000	3.45%
32	MSB	1,100	1.22%
33	MSN	500	2.49%
34	MWG	600	3.29%
35	NAB	800	0.73%
36	NKG	200	0.16%
37	NLG	200	0.37%
38	NVL	700	0.61%
39	OCB	400	0.35%
40	PCI	100	0.15%
41	PDR	300	0.31%
42	PLX	100	0.26%
43	PNJ	200	0.89%
44	POW	300	0.31%
45	PVD	100	0.22%
46	PVT	100	0.14%
47	REE	100	0.34%
48	SAB	100	0.34%
49	SHB	1,900	1.81%
50	SSB	800	0.90%
51	SSI	900	1.66%
52	STB	900	4.63%



53	TCB	2,000	4.66%
54	TCH	300	0.30%
55	TPB	800	0.90%
56	VCB	500	2.14%
57	VCG	200	0.27%
58	VCI	400	0.67%
59	VHM	700	7.91%
60	VIB	1,100	1.24%
61	VIC	700	11.14%
62	VIX	1,300	1.53%
63	VJC	100	0.97%
64	VND	600	0.74%
65	VNM	400	1.57%
66	VPB	2,200	4.11%
67	VPL	100	0.62%
68	VRE	400	0.84%
69	VSC	200	0.26%
II.	Tiền/Cash (VND)	54,693,000	3.82%
III.	Tổng/Total	1,432,763,000	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/*Value of component securities basket*: (VND) 1,378,070,000
 - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/*Value per ETF creation unit*: (VND) 1,432,763,000
 - Giá trị chênh lệch/*Cash component*: (VND) 54,693,000
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/*Plan to reduce the difference:*
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/*For Creation Order*
- Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer the difference in to the Fund's Account.*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/*For Redemption Order*
- Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee*

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41,700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	70,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	73,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	78,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	63,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	49,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	33,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	26,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	17,600	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*

Chỉ tiêu/ Citerias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	29/06/2026	26/06/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redecmned	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,970	13,850	120
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	71,638,150,008	71,410,310,684	227,839,324
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,432,763,000	1,428,206,213	4,556,787
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,327.63	14,282.06	45.57
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,933.17	1,937.79	(4.62)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/06/2026
Item 5 is asset value calculated as at 28-Jun-26

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/06/2026
Item 5 is asset value calculated as at 25-Jun-26

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
 This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan